

Số: 152 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch
phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ Kết luận số 354-KL/TU ngày 05/12/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội, cải cách hành chính năm 2023; phương hướng, nhiệm vụ năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 61/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; số 62/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về kế hoạch đầu tư công năm 2024; số 68/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 171/TTr-SKHĐT ngày 15/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Nghệ An năm 2024.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Các phòng VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Trung

**NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Nghệ An)*

Năm 2024 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tăng tốc, bứt phá trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Đại hội Đảng các cấp và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Trong nước, nền kinh tế tiếp tục phát triển nhanh và ổn định hơn. Đối với tỉnh Nghệ An, những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua; môi trường đầu tư, cơ chế, chính sách ngày càng được hoàn thiện, đổi mới; các công trình, dự án trọng điểm đã và đang tập trung hoàn thành, phát huy hiệu quả, tạo cơ hội, sức bật mới cho sự phát triển của tỉnh; đặc biệt, cùng với việc được Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là những điều kiện thuận lợi, tạo động lực mới, cơ hội mới cho sự phát triển của tỉnh Nghệ An trong thời gian tới với mục tiêu và tầm nhìn dài hạn. Tuy nhiên, dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; trong nước, trong tỉnh bên cạnh những cơ hội, thuận lợi thì khó khăn, thách thức vẫn còn hiện hữu và sẽ ngày càng nhiều hơn; sản xuất kinh doanh dự báo còn khó khăn; các thị trường xuất khẩu lớn, truyền thống bị thu hẹp; những yếu tố đột xuất, bất ngờ vẫn tiềm ẩn rủi ro, khó dự báo; dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, bão lũ tiếp tục diễn biến bất thường sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân trong tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, UBND tỉnh yêu cầu các ngành, các cấp quán triệt đầy đủ, sâu rộng các nội dung Nghị quyết của Chính phủ, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, các Nghị quyết của HĐND tỉnh và chủ đề điều hành được Chính phủ xác định trong năm 2024 là **“Kỷ cương trách nhiệm, chủ động kịp thời, tăng tốc sáng tạo, hiệu quả bền vững”**; đồng thời thực hiện tốt phương châm lãnh đạo, chỉ đạo điều hành là: **“Đoàn kết, thống nhất và quyết tâm cao; điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả; thực hiện toàn diện các nhiệm vụ đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm”**.

Căn cứ các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu được đề ra tại Nghị quyết của Chính phủ, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, các Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh cụ thể hóa các nội dung đề triển khai thực hiện như sau:

I. QUAN ĐIỂM VÀ TRỌNG TÂM CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Bám sát và triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Nghị quyết, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy và HĐND tỉnh. Củng cố, mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của toàn dân và cộng đồng doanh nghiệp nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao nhất để thực hiện thành công toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

2. Tiếp tục đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành theo hướng đồng bộ, thống nhất, chủ động, linh hoạt, đúng thời điểm, hiệu quả. Chủ động đối với mọi tình huống, nhạy bén nắm bắt những diễn biến mới của tình hình, có phương án ứng phó kịp thời, linh hoạt, quyết liệt xử lý hiệu quả các vấn đề phát sinh. Nâng cao trách nhiệm của từng thành viên UBND tỉnh, người đứng đầu các cấp, các ngành trong chỉ đạo, điều hành, đảm bảo sâu sát, kịp thời, khoa học, hiệu quả. Tăng cường phối hợp xử lý công việc giữa các sở, ngành, cơ quan, đơn vị; gắn việc chỉ đạo, triển khai với công tác đôn đốc, kiểm tra.

3. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: Triển khai đồng bộ, hiệu quả Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị và Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; thực hiện 5 chương trình, đề án trọng tâm (Đề án mở rộng Khu kinh tế Đông Nam; Đề án mở rộng địa giới hành chính và không gian đô thị thành phố Vinh; Đề án sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025; Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 gắn với Đề án phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh; Đề án bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù để trình Chính phủ, Quốc hội); thực hiện 2 dự án hạ tầng giao thông chiến lược là Cảng nước sâu Cửa Lò và nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Vinh.

4. Triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng trong từng ngành, lĩnh vực theo kịch bản tăng trưởng đề ra. Chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ, chủ động, tích cực, hiệu quả để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và 3 chương trình mục tiêu quốc gia ngay từ đầu năm. Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, có giải pháp hỗ trợ kịp thời, hiệu quả cho sản xuất kinh doanh; kiên quyết khắc phục, xử lý dứt điểm các tồn tại, hạn chế trong năm 2023, nhất là các hạn chế kéo dài trong nhiều năm để tạo sự chuyển biến rõ nét và thực chất.

5. Phát triển văn hóa ngang tầm với kinh tế, chính trị, xã hội. Phát huy truyền thống, văn hóa mang đậm bản sắc xứ Nghệ trở thành động lực, nguồn lực nội sinh cho phát triển. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm tiên bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường bền vững, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, nhất là người có công, hộ nghèo, các đối tượng yếu thế ở vùng sâu, vùng xa và đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Tiếp tục củng cố, giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định, an toàn cho phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, thực hiện có hiệu quả liên kết vùng trong phát triển. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông chính sách, tạo đồng thuận xã hội, củng cố niềm tin trong Nhân dân.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chương trình hành động, các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành

a) Các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung tại Kết luận số 349-KL/TU ngày 31/10/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Thông báo số 1061-TB/TU ngày 12/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về kết luận giám sát chuyên đề diện rộng việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp; xây dựng và thực hiện quy chế làm việc; xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, đề án trọng điểm thực hiện nghị quyết đại hội đảng các cấp. Rà soát, phân tích rõ những nguyên nhân khách quan, chủ quan, khó khăn, vướng mắc để đề ra các nhiệm vụ, giải pháp tổ chức thực hiện có hiệu quả, phấn đấu đạt mức cao nhất các chỉ tiêu đã đề ra, nhất là những chỉ tiêu dự kiến khó đạt.

b) Tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm: Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, trong đó tập trung hoàn thành việc tham mưu Chính phủ trình Quốc hội ban hành nghị quyết về bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An; tổ chức sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An; tập trung triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh; trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đề án mở rộng Khu kinh tế Đông Nam và đổi tên thành Khu kinh tế Nghệ An; đề án mở rộng địa giới hành chính và không gian đô thị thành phố Vinh; đề án sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025; Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 gắn với đề án phân loại đô thị; hoàn thành các thủ tục để triển khai các dự án cảng nước sâu Cửa Lò, nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Vinh; dự án LNG Quỳnh Lập.

c) Các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến huyện, xã phải thường xuyên duy trì, phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất trong cấp uỷ, chính quyền, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ; năng động, đổi mới, linh hoạt, sáng tạo, sâu sát, kịp thời, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm trong công tác chỉ đạo, điều hành; chủ động tổ chức thực hiện các nhiệm vụ với quyết tâm, nỗ lực cao hơn, hiệu quả hơn; chấp hành nghiêm quy chế làm việc, thực hiện tốt cơ chế thông tin, trao đổi, phối hợp để xử lý hiệu quả các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, tạo sự đồng thuận trong hệ thống chính trị, sự ủng hộ của đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân. Người đứng đầu các cơ quan, địa phương, đơn vị phải trực tiếp chỉ đạo, giải

quyết những công việc khó, việc trọng tâm, những hạn chế, yếu kém, không để kéo dài; trong triển khai từng nhiệm vụ phải cá thể hóa trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong từng khâu của quy trình xử lý công việc; đối với những nhiệm vụ có vướng mắc, phải chủ động nghiên cứu tháo gỡ theo thẩm quyền hoặc kịp thời tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết, tuyệt đối không để xảy ra việc đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, bảo đảm các công việc thuộc thẩm quyền phải được xử lý nhanh chóng, kịp thời.

2. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực

a) Phát triển nông nghiệp, nông thôn

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 49-CTr/TU ngày 13/4/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 699/KH-UBND ngày 21/9/2023 của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; tiếp tục chuyển đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Tiếp tục cơ cấu lại nông nghiệp theo các nhóm sản phẩm chủ lực và vùng sinh thái của tỉnh. Phát triển mạnh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đưa nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất và chế biến để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng của sản phẩm và năng lực cạnh tranh trên thị trường; thúc đẩy liên kết, hợp tác theo chuỗi giá trị. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang các loại cây trồng khác hiệu quả hơn để tăng giá trị trên đơn vị diện tích. Sản lượng sản lượng lương thực cây có hạt năm 2024 đạt trên 1,2 triệu tấn.

- Tổ chức lại sản xuất chăn nuôi theo chuỗi giá trị, trong đó phát huy tối đa vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp, hiệp hội và hợp tác xã nhằm kiểm soát tốt hơn về tiêu thụ sản phẩm và điều tiết cung cầu thị trường các sản phẩm chăn nuôi. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình công nghiệp, trang trại. Đồng thời, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn để khôi phục, mở rộng quy mô đàn, nhất là tái đàn lợn sau dịch tả lợn Châu Phi.

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng, tự nhiên hiện có và phát triển vùng rừng trồng. Đầu tư thâm canh trồng rừng, chuyển đổi nhanh rừng trồng nguyên liệu dăm giấy sang kinh doanh gỗ lớn, ứng dụng công nghệ cao; tập trung chế biến sâu để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ; triển khai hiệu quả Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ. Phát triển các mô hình trồng cây lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, bền vững, phù hợp với điều kiện các địa phương; trồng rừng bằng cây bản địa, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ, trồng cây dược liệu dưới tán rừng... gắn với chế biến, xuất khẩu. Trồng mới rừng tập trung khoảng 18.500 ha; khai thác gỗ khoảng 1.600 ngàn m³; duy trì tỷ lệ che phủ của rừng vào cuối năm 2024 đạt 58,0%.

- Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, ứng dụng các quy trình kỹ thuật, công nghệ tiên tiến theo hướng VietGAP... đưa vào sản xuất các loại con nuôi có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Cơ cấu lại

ngành khai thác hải sản theo hướng giảm dần số tàu thuyền khai thác ven bờ, phát triển có kiểm soát các loại tàu thuyền công suất lớn với thiết bị khai thác, bảo quản đồng bộ để đẩy mạnh hoạt động khai thác xa bờ; đồng thời tiếp tục tăng cường tuyên truyền ngư dân chấp hành nghiêm các quy định đánh bắt trên biển (IUU) nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản bền vững. Phần đầu năm 2024, sản lượng thủy sản đạt 263 ngàn tấn; duy trì ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 22.000 ha.

- Tăng cường liên kết giữa tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã với các thành phần kinh tế khác; nghiên cứu hình thức hỗ trợ đối với các doanh nghiệp xã hội; tổ chức triển khai hiệu quả Luật Hợp tác xã năm 2023. Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả; tổ chức sản xuất theo vùng chuyên canh, phát triển sản phẩm đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và xây dựng mã số vùng trồng, vùng nuôi; bảo đảm các yêu cầu của thị trường nhằm thực hiện hiệu quả hơn nữa Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP). Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, phát huy nội lực từ người dân với vai trò chủ thể trong thực hiện Chương trình xây dựng NTM; huy động, lồng ghép tốt mọi nguồn lực để thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2024 và giai đoạn 2021-2025; phần đầu năm 2024, toàn tỉnh có thêm ít nhất 07 xã đạt chuẩn NTM (đưa tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh lên 326 xã, chiếm tỷ lệ 79,3%), 25 xã đạt NTM nâng cao, 06 xã đạt NTM kiểu mẫu.

b) Phát triển công nghiệp, xây dựng

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành công nghiệp và chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng hiện đại, phát triển nhanh và bền vững. Tập trung thực hiện tốt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 23/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2030. Ưu tiên phát triển một số ngành một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao; các ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, tạo ra giá trị gia tăng cao và có tác động lan tỏa tới các ngành kinh tế khác như công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất vật liệu mới...

- Chủ động nắm bắt tình hình, kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh thu hút đầu tư và giải quyết các vướng mắc đối với các công trình, dự án sản xuất công nghiệp trọng điểm. Tập trung hỗ trợ để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang triển khai, nhất là các dự án dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2024 để tăng năng lực sản xuất, như: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử và phụ tùng ô tô Juteng giai đoạn 1 (KCN Hoàng Mai I); Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử và thiết bị chính xác Goertek; Dự án sản xuất hợp kim nhôm của Công ty TNHH Innovation Precision Việt Nam; Nhà máy Gỗ MDF Nghệ An (KCN Tri Lễ); Nhà máy khoa học kỹ thuật kim loại Tân Việt; Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử Everwin Precision Việt Nam giai đoạn 1...

- Triển khai kịp thời, hiệu quả Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 gắn với thực hiện phương án phát triển điện theo Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; thực hiện các giải pháp đảm

bảo cung ứng đủ điện, xăng dầu cho tiêu dùng, sản xuất kinh doanh. Đẩy nhanh việc xây dựng và triển khai Chương trình cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo. Tiếp tục tập trung tháo gỡ khó khăn các dự án điện; đảm bảo tiến độ đầu tư, xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện trọng điểm.

- Tiếp tục theo dõi diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường, đặc biệt là các vật liệu chủ yếu; có các giải pháp đồng bộ bảo đảm vật liệu xây dựng (cát, đất đắp nền) cho các công trình hạ tầng, nhất là các công trình trọng điểm ngành giao thông. Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng theo hướng thân thiện môi trường, đáp ứng nhu cầu trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu; khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi dây chuyền công nghệ, cơ cấu sản phẩm đối với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hiệu quả kinh tế thấp. Có giải pháp đồng bộ bảo đảm vật liệu xây dựng (cát, đất đắp nền) cho các công trình hạ tầng; nhất là công trình hạ tầng giao thông trọng điểm.

c) Phát triển thương mại, dịch vụ

- Triển khai hiệu quả các chương trình, đề án về phát triển thị trường trong nước như Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, Chương trình phát triển thương mại miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, khai thác có hiệu quả xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thị trường, phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

- Theo dõi sát tình hình thị trường, thực hiện các biện pháp bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, nhất là trong các dịp Lễ, Tết...; kịp thời triển khai các giải pháp kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy thương mại trong nước. Thực hiện tốt công tác chống gian lận xuất xứ hàng hóa, phòng vệ thương mại để bảo vệ nền kinh tế, doanh nghiệp, thị trường trong nước và phù hợp với các cam kết quốc tế. Tăng cường công tác quản lý thị trường; kiểm tra, kiểm soát thị trường có trọng tâm, hiệu lực, hiệu quả, nhất là các lĩnh vực, mặt hàng thiết yếu, tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất trong nước và quyền lợi người tiêu dùng; đấu tranh, xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, đầu cơ, thao túng, tăng giá bất hợp lý.

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án “Phát triển xuất khẩu trên địa bàn Nghệ An giai đoạn 2021-2025”. Đẩy mạnh hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại đối với thị trường xuất khẩu chủ lực, truyền thông, trọng điểm; duy trì xuất khẩu các mặt hàng Nghệ An có thế mạnh. Thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trên các thị trường mới, thị trường tiềm năng, nhất là khai thác các thị trường/khu vực đang có FTA với Việt Nam mà Nghệ An có lợi thế về nguồn hàng, sản phẩm. Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu hình ảnh, trưng

bày sản phẩm của Nghệ An tại thị trường các nước, hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức kết nối giao thương trực tuyến với đối tác nước ngoài, đặc biệt là chú trọng xây dựng hình ảnh, chất lượng, thương hiệu hàng hóa Nghệ An đáp ứng yêu cầu, thích nghi với xu hướng mới của các thị trường xuất khẩu toàn cầu.

- Phát triển nhanh khu vực dịch vụ theo hướng đa dạng, hiện đại, bền vững trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng lực, hiệu quả và chất lượng dịch vụ. Chú trọng phát triển các dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics để thúc đẩy vận chuyển hàng hóa thông suốt, hiệu quả, tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Tiếp tục triển khai Chương trình hành động số 55-CTr/TU ngày 04/01/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017-2030. Triển khai Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2035; các chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh, trong đó, chú trọng đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, độc đáo của tỉnh, các điểm du lịch có tiềm năng về du lịch sinh thái gắn với phát triển làng nghề truyền thống. Đa dạng hóa nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch phù hợp với từng phân khúc thị trường; tập trung “làm mới” sản phẩm du lịch. Cơ cấu lại thị trường khách du lịch theo hướng bền vững, hiệu quả, trọng tâm là thị trường khách du lịch nội địa, từng bước phục hồi thị trường khách quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động liên kết, hợp tác với các địa phương. Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án du lịch trọng điểm. Đổi mới hoạt động quảng bá xúc tiến, truyền thông; bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trong ngành du lịch.

3. Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách

a) Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả theo Đề án Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trọng điểm giai đoạn 2021-2025, nhất là các dự án hạ tầng chiến lược, trọng tâm. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, đẩy nhanh tiến độ thi công để hoàn thành trong năm 2024 các dự án: đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) đoạn Km7-Km76, đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2), đường giao thông nối từ QL7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)...; triển khai thực hiện Dự án Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh (vốn vay WB); chủ động, tích cực phối hợp để hoàn thành các dự án trung ương đầu tư trên địa bàn, nhất là dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 7...

b) Tiếp tục thực hiện các giải pháp để nâng cao hiệu quả đầu tư công, nhất là Kế hoạch số 635/KH-UBND ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 418-NQ/BCSD ngày 31/7/2023 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh về đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 3 Chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình phục hồi phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai

đoạn 2023-2025. Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư công, nhất là vốn vay nước ngoài, bảo đảm thực chất, hiệu quả; phát huy tính chủ động, sáng tạo, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát; giải quyết những vướng mắc trong quy trình quản lý đầu tư. Bố trí vốn bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, không để tình trạng dàn trải, manh mún, chia cắt, lãng phí, kém hiệu quả. Triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 ngay từ đầu năm, nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư,...; phấn đấu giải ngân trên 95% kế hoạch được giao. Tiếp tục rà soát, đề xuất các cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật liên quan đến công tác quản lý đầu tư, xây dựng để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, rút ngắn thời gian thực hiện và nâng cao hiệu quả đầu tư.

c) Nâng cao chất lượng, năng lực chủ đầu tư trong công tác lập kế hoạch, chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án và đấu thầu, lựa chọn các đơn vị tư vấn, thi công có năng lực, thực hiện bảo đảm chất lượng và tiến độ. Xây dựng kế hoạch, cam kết giải ngân cụ thể theo từng tháng, quý cho từng nhiệm vụ, từng dự án gắn với phân công trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra. Tiếp tục duy trì hoạt động của Tổ công tác cấp tỉnh và cấp phòng để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kịp thời. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, tiêu cực, gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư công, cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; kịp thời chấn chỉnh, thay thế, điều chỉnh, điều chuyển đối với các chủ đầu tư, dự án không bảo đảm tiến độ theo cam kết. Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra trong quá trình thực hiện dự án đầu tư công.

d) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước. Theo dõi, quản lý tiến độ thu ngân sách nhà nước chặt chẽ, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế để có phương án chỉ đạo, điều hành bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; hoàn thuế theo đúng quy định; thường xuyên rà soát, xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, sắc thuế còn dư địa để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý thu bền vững, hiệu quả, thích hợp, chống thất thu ngân sách nhà nước, quyết liệt thu hồi nợ đọng thuế. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế, nhất là hoá đơn điện tử. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách phù hợp, nhất là về tài chính, tiền tệ, an sinh xã hội để hỗ trợ người dân, người lao động. Đôn đốc thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các dự án kinh doanh bất động sản đã được giao đất, xác định giá đất nhằm thu đầy đủ, kịp thời số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước.

đ) Thực hiện tốt chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; quản lý chặt chẽ chi ngân sách chặt chẽ; điều hành chi ngân sách sát theo dự toán, đảm bảo hiệu quả và đúng chế độ; chủ động cân đối nguồn lực đảm bảo đầy đủ các khoản chi thực hiện công tác an sinh xã hội, phòng chống dịch bệnh, thiên tai, bão lũ. Triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên, cắt giảm, tiết kiệm 5% ngay từ đầu năm dự toán chi thường xuyên so với dự toán được giao; tiếp tục thực hiện các chính

sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp theo chỉ đạo của trung ương; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất. Tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

4. Tăng cường công tác quy hoạch và phát triển đô thị, nhà ở

a) Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành quốc gia đã được phê duyệt. rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch có tính chất chuyên ngành theo quy định của Luật Quy hoạch bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch cấp trên, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, giữa các vùng trong tỉnh và với các tỉnh trong vùng. Hoàn thành các quy hoạch xây dựng vùng huyện còn lại. Nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả trong công tác quản lý hoạch, thực hiện quản lý đầu tư, xây dựng theo quy hoạch được duyệt; tăng cường công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, địa phương trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành, địa phương, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý đối với các trường hợp vi phạm.

b) Tích cực triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được phê duyệt. Hoàn thành việc lập và trình phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2030 gắn với đề án phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh; đề án xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch. Tập trung nâng cao chất lượng đô thị; tổ chức triển khai thực hiện theo đúng lộ trình và có hiệu quả các đề án, kế hoạch về phát triển đô thị gắn với các mục tiêu phát triển bền vững, phù hợp với xu hướng đô thị thông minh, xanh, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phần đầu năm 2024, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh ước đạt 33%.

c) Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040 và Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh bền vững. Triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023. Theo dõi sát diễn biến thị trường, tổ chức thực hiện hiệu quả các giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy phục hồi thị trường bất động sản phát triển ổn định, an toàn, lành mạnh, bền vững.

5. Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp

a) Tiếp tục thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư đa dạng bằng nhiều phương thức, có trọng tâm, trọng điểm. Chủ động, tích cực phối hợp với các bộ,

ngành Trung ương, tổ chức, đối tác trong và ngoài nước, các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các nhà đầu tư hiện hữu trên địa bàn tỉnh để quảng bá tiềm năng, thế mạnh, cơ hội đầu tư của tỉnh Nghệ An. Chủ động phối hợp, lồng ghép các hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh vào các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành trung ương; phối hợp hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư với các hoạt động ngoại giao, xúc tiến thương mại, du lịch. Đẩy mạnh hoạt động kết nối đầu tư với các nhà đầu tư từ thị trường truyền thống như: Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan,...; đồng thời mở rộng thu hút các đối tác tiềm năng của Hoa Kỳ, Châu Âu. Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ từ các tham tán đầu tư của Việt Nam tại nước ngoài và tổ chức xúc tiến đầu tư, thương mại, các Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam như: AusCham; Kotra, Jetro, EuroCham, KCCI,...

b) Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024 theo tinh thần Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ; tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), nhất là các chỉ số thành phần còn đạt thấp; tổ chức công bố Chỉ số năng lực cạnh tranh các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã (DDCI) tỉnh Nghệ An năm 2023. Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa Lãnh đạo tỉnh, các sở, ban, ngành với các nhà đầu tư, các cuộc giao ban với các hiệp hội doanh nghiệp để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư; đồng hành, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu đầu tư, triển khai thực hiện dự án và trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh để củng cố niềm tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại tỉnh nhà, tạo hiệu ứng lan tỏa, tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

c) Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng, triển khai xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Thọ Lộc giai đoạn 1 (500,0ha), Khu công nghiệp Hoàng Mai II (334,79ha); thành lập mới các khu công nghiệp (WHA Industrial Zone 2, Thọ Lộc B, Nghĩa Đàn), cụm công nghiệp mới theo quy hoạch để sẵn sàng quỹ đất sạch phục vụ thu hút đầu tư. Tập trung xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án mở rộng khu kinh tế Đông Nam và đổi tên thành Khu kinh tế Nghệ An; lập và trình phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng các khu chức năng trong khu kinh tế theo đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An đến năm 2040 đã được phê duyệt; quy hoạch phân khu xây dựng các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế theo Quy hoạch tỉnh.

d) Triển khai Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài, nhất là trong những ngành, lĩnh vực mới nổi, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong nước và các doanh nghiệp trong nước, tham gia sâu rộng hơn vào các chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 01/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về tăng cường quản lý nhà nước đối với dự án treo, dự án chậm tiến độ và dự

án sử dụng đất không đúng mục đích trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dự án của nhà đầu tư theo tiến độ đã đăng ký; định kỳ đánh giá đầu tư theo quy định; giám sát việc thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ

a) Tập trung chỉ đạo triển khai đồng bộ, hiệu quả 03 nhiệm vụ, giải pháp đột phá phát triển và 06 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của năm học 2023-2024; đảm bảo thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổ chức sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 19/11/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; duy trì tốt chất lượng giáo dục mũi nhọn. Tiếp tục triển khai khoa học, hiệu quả các mô hình trường học tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế; chỉ đạo quyết liệt đảm bảo đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; nâng tỷ lệ các xã, huyện đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo và phổ cập giáo dục THCS mức độ 3. Đẩy nhanh tiến độ kiểm tra, công nhận mới và công nhận lại các trường học đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 trong năm 2024 (78% trường đạt chuẩn quốc gia). Nghiên cứu chính sách hỗ trợ trường có học sinh dân tộc bán trú trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Hoàn thành và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An, Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật Nghệ An vào Trường Đại học Kinh tế Nghệ An và đổi tên thành Trường Đại học Nghệ An.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, chỉ thị, chương trình, Đề án, Kế hoạch về giáo dục nghề nghiệp như: Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Đề án số 14-ĐA/TU ngày 15/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về việc tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động, nhất là ở những địa bàn, khu vực kinh tế trọng điểm, tập trung đông các khu công nghiệp. Nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, nhất là nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm để làm cầu nối tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động; hoạt động khởi nghiệp. Quan tâm liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đào tạo lao động theo địa chỉ, theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, nhất là đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực đối với các doanh nghiệp trong khu kinh tế, khu công nghiệp.

c) Tập trung ưu tiên, hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng các tiên bộ khoa học và công nghệ tạo ra các sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh trên thị trường. Đổi mới lựa chọn, xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở xuất phát từ thực tiễn và giải quyết được các yêu cầu bức thiết của thực tiễn phát triển; tập trung phát triển theo chuỗi giá trị sản phẩm, nhất là các sản phẩm hàng hóa chủ lực, đặc sản của tỉnh; tăng cường đầu tư và đổi mới về phương thức đầu tư cho khoa học và công nghệ kể cả nguồn ngân sách nhà nước và nguồn xã hội hóa; ứng dụng kết quả nghiên cứu và phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ. Thúc đẩy phát triển tài sản trí tuệ địa phương, lựa chọn các sản phẩm tiêu biểu để đầu tư xác lập bảo hộ và phát triển thương hiệu sản phẩm Nghệ An. Nghiên cứu đề xây dựng một số sản phẩm chủ lực mang thương hiệu quốc gia của Nghệ An. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Hình thành quỹ đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm phát huy năng lực sáng tạo của mỗi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch “Techfest Nghệ An năm 2024”. Triển khai xây dựng đề án Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo khu vực Bắc Trung Bộ, trung tâm nghiên cứu liên ngành.

7. Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội

a) Tiếp tục thực hiện Kết luận của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc; Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” theo Chương trình hành động của Tỉnh ủy và kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh. Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 sau khi được ban hành. Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Nghệ An, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, triển khai có hiệu quả chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình Việt Nam. Triển khai đầu tư thiết chế văn hóa, thể thao và tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật dành cho trẻ em theo Chỉ thị số 06-CT/TU ngày 11/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Tập trung chuẩn bị và tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày Lễ lớn, các sự kiện trọng đại trong năm 2024 của đất nước, của tỉnh. Phần đầu cuối năm 2024, có 79,3% số xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn; 69,8% số làng bản, khối phố được công nhận đạt danh hiệu văn hóa. Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, đưa phong trào “Chạy Olympic sức khỏe toàn dân” trở thành phong trào thường xuyên của người dân. Thực hiện các nhiệm vụ tại Đề án thể thao thành tích cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Phần đầu đến cuối năm 2024, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 25,5%; tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 36,4%.

c) Chủ động và nâng cao công tác phòng, chống dịch bệnh; phát hiện sớm, kịp thời khống chế không để dịch lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ có hiệu quả, nâng cao y đức; nâng cao chất lượng chuyên môn, kỹ thuật và chất lượng phục vụ nhân dân; tiếp tục phát triển chuyên môn, kỹ thuật và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc thiết yếu cho nhu cầu khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y dược hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe. Tăng cường kiểm tra công tác quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm. Nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Đổi mới cơ chế hoạt động, thực hiện tự chủ tổ chức bộ máy, nhân lực và tài chính, y tế và tích cực triển khai xã hội hoá y tế để tăng nguồn lực đầu tư cho y tế; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án y tế, trung tâm y tế tuyến huyện đã được phê duyệt. Phần đầu năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 13,8%; 12,9 bác sỹ/vạn dân; 38,2 giường bệnh/vạn dân; tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 01 tuổi đạt 90% trở lên; tỷ lệ xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia¹ về y tế là 77,6%.

d) Chỉ đạo thực hiện tốt Đề án và Kế hoạch giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, Chương trình an toàn, vệ sinh lao động tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025; thường xuyên nắm thông tin, kết nối cung - cầu lao động trong, ngoài tỉnh và thị trường lao động quốc tế; phần đầu năm 2024, tạo việc làm mới cho 47.000 người lao động. Kịp thời nắm bắt tình hình, hỗ trợ, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh giữa doanh nghiệp và người lao động; phối hợp, làm tốt công tác tuyên truyền để thực hiện có hiệu quả Đề án “Phòng ngừa và giải quyết đình công không đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025, tính đến 2030”. Mở rộng bao phủ bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT), nhất là BHXH tự nguyện. Tổ chức thực hiện tốt chế độ, chính sách BHXH, BHTN, BHYT, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia BHXH, BHTN, BHYT. Phần đầu năm 2024, đạt tỷ lệ 94% người dân tham gia BHYT; 25,7% lực lượng lao động tham gia BHXH.

đ) Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách, đề án, chương trình, kế hoạch về công tác bảo trợ xã hội và giảm nghèo, công tác trẻ em và bình đẳng giới. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, “không để ai bị bỏ lại phía sau”; lồng ghép hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) gắn với thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Tiếp tục đẩy mạnh Chương trình vận động, hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cho người nghèo, người khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh, phần đầu hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trước Đại hội Đảng bộ tỉnh khoá XX, nhiệm kỳ 2025-2030. Năm 2024, phần đầu mức giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1-1,5%; 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công

¹ Hiện nay thực hiện theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 và Quyết định số 1453/QĐ-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ Y tế về ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

với cách mạng; 100% hộ gia đình chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư địa phương nơi cư trú...

e) Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả công tác dân tộc, đặc biệt là Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Quan tâm huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới đất liền của tỉnh. Ưu tiên đầu tư xóa đói, giảm nghèo, phát triển nhanh kinh tế - xã hội, giải quyết những khó khăn, bức xúc của đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Chú trọng đảm bảo các hộ gia đình dân tộc thiểu số được sử dụng điện quốc gia, dịch vụ phát thanh, truyền hình, viễn thông, tiếp cận công nghệ thông tin phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt; thúc đẩy đào tạo nghề, nâng cao hiệu quả và mở rộng vốn tín dụng ưu đãi đối với các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

8. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu

a) Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, đảm bảo tài nguyên được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả. Hoàn thiện kế hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025 trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, Chính phủ phê duyệt. Trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về bảng giá đất trên địa bàn tỉnh năm 2025, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đúng tiến độ.

b) Tiếp tục thực hiện Kế hoạch hành động số 68/KH-UBND ngày 09/4/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh. Tập trung rà soát xử lý tình trạng dự án chậm triển khai; giải quyết tình trạng lãng phí, sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật về đất đai; đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; thực hiện hiệu quả công tác quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường. Đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các xã bị biến động đất đai do dồn điền đổi thửa, xây dựng nông thôn mới; công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; cung cấp dịch vụ công trực tuyến về đất đai. Đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả công tác đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản nhằm công khai, minh bạch trong việc cấp phép.

c) Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, nhằm tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của người dân về bảo vệ môi trường, xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trở thành nếp sống, văn hóa trong cộng đồng dân cư; tăng cường trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất; tập trung xử lý các cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai; sẵn sàng các phương án phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

d) Tiếp tục đánh giá hiện trạng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp tổng thể để tăng cường khả năng trữ nước, ưu tiên những vùng thường xuyên bị hạn hán, xâm nhập mặn. Phối hợp thực hiện công tác quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng, đô thị, du lịch và khu kinh tế, khu công nghiệp vùng bờ kết nối với quy hoạch không gian biển, quản lý chặt chẽ hành lang bờ biển. Tập trung triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, đề xuất được các giải pháp ứng phó hiệu quả với điều kiện của từng vùng để thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất, quy hoạch dân cư,...

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC); thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số

a) Tiếp tục rà soát tổng thể, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách của tỉnh, xử lý kịp thời các vướng mắc, bất cập để nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật. Nâng cao chất lượng tham mưu xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo chất lượng, đúng quy định của pháp luật, phù hợp thực tiễn phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội, thu hút đầu tư, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; công tác kiểm tra việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của các cấp, các ngành, địa phương.

b) Chỉ đạo, đôn đốc các cấp, các ngành thực hiện quyết liệt, có chất lượng, đảm bảo thời gian các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra tại Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 14/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, Quyết định số 5158/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về Chương trình CCHC nhà nước giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch CCHC năm 2024. Tăng cường tham mưu công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, thực hiện các nhiệm vụ CCHC từ tỉnh đến cơ sở, trong mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương. Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện công tác CCHC. Tổ chức lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với việc cung cấp các dịch vụ công của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao tinh thần trách nhiệm, chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ, công chức; xem xét, xử lý những cán bộ sợ trách nhiệm, né tránh, đùn đẩy, không dám thực hiện chức năng, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền; triển khai thực hiện Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 29/9/2023 của Chính phủ quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

c) Rà soát, quyết định ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành. Tiếp tục sắp xếp, hoàn thiện tổ chức bộ máy bên trong từng đơn vị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tập trung triển khai Đề án mở rộng địa giới hành chính và không gian đô thị thành phố Vinh theo lộ trình đề ra; hoàn thành Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 vào quý III năm 2024 đề đầu năm 2025 tập trung cho đại hội Đảng các cấp, nhất là cấp xã. Tập trung hoàn thành việc xây dựng và phê duyệt đề án vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức trước ngày

31/3/2024; làm cơ sở thực hiện cải cách tiền lương từ ngày 01/7/2024. Thực hiện có hiệu quả việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng người làm việc theo vị trí việc làm. Chỉ đạo hoàn thiện các quy định về phân công, phân cấp, đẩy mạnh giám sát, kiểm tra, thanh tra sau phân cấp. Thực hiện có hiệu quả chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản, biên chế. Triển khai rà soát việc thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Tập trung triển khai hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 586/KH-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025. Xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, liên tục và cần sự vào cuộc của các cấp, các ngành để triển khai thực hiện một cách kiên trì, thực chất, hiệu quả. Tập trung ưu tiên chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp như: giáo dục, y tế, đầu tư, giao thông, nông nghiệp, công nghiệp, tài nguyên và môi trường. Đẩy nhanh việc số hoá ở các sở, ngành, địa phương để xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, phục vụ cải cách hành chính. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án số 06/CP của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

đ) Thường xuyên nắm bắt thông tin và kiến nghị từ cơ sở để chủ động có phương án, biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả. Quan tâm giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri; các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và của các đoàn giám sát chuyên đề, phiên giải trình, chất vấn của HĐND tỉnh, Thường trực và các Ban HĐND tỉnh.

10. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hợp tác, liên kết phát triển vùng với các địa phương

a) Triển khai hiệu quả các nội dung của Chương trình hoạt động đối ngoại năm 2024, trong đó tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: Tiếp tục thúc đẩy quan hệ hữu nghị hợp tác cấp địa phương với các tỉnh của nước CHDCND Lào có chung đường biên giới, tỉnh Gifu (Nhật Bản), tỉnh Gyeonggi và thành phố Gwangju (Hàn Quốc), tỉnh Ulianốp (Liên bang Nga), Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc), bang Nam Úc (Úc)... Tổ chức các hoạt động ngoại giao kinh tế, các hoạt động thu hút đầu tư, thương mại, du lịch và thúc đẩy quan hệ song phương với các địa phương nước ngoài đã ký kết thỏa thuận hợp tác với tỉnh. Đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại, kết hợp ngoại giao văn hóa thông qua nhiều hình thức nhằm quảng bá tiềm năng, thế mạnh, cơ hội hợp tác đầu tư, phát triển thương mại, du lịch,... đến bạn bè quốc tế, qua đó thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và bền vững.

b) củng cố, nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới vùng biên; phối hợp chặt chẽ với các tỉnh của nước CHDCND Lào giáp biên giới trong việc giữ vững an ninh biên giới đất liền, xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Thực hiện nghiêm túc việc quản lý nhà nước

trong các lĩnh vực đoàn ra đoàn vào, hội nghị hội thảo quốc tế, ký kết thỏa thuận quốc tế, công tác người Việt Nam ở nước ngoài... Cụ thể hóa và thực hiện Đề án "Phát huy nguồn lực của người Việt Nam ở nước ngoài phục vụ phát triển đất nước trong tình hình mới" theo Quyết định số 1334/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ nhằm phát huy nguồn lực của người Nghệ An ở nước ngoài phục vụ phát triển quê hương.

c) Đẩy mạnh liên kết với các địa phương trong Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, nhất là các địa phương thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ để triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 495/KH-UBND ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 169/NQ-CP của Chính phủ, Chương trình hành động số 52-CTr/TU của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị; tham gia tích cực, có trách nhiệm, hiệu quả các hoạt động của Hội đồng điều phối Vùng. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả, đi vào chiều sâu các thỏa thuận hợp tác đã ký kết với các địa phương trong cả nước (thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, các tỉnh: Hưng Yên, Quảng Ngãi, Lâm Đồng...); thoả thuận hợp tác phát triển giữa 3 tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh; nghiên cứu mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức, đối tác, địa phương trong và ngoài nước trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của nhau.

11. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

a) Triển khai hiệu quả các chủ trương, chiến lược, đề án, hệ thống pháp luật về quân sự, quốc phòng, bảo đảm an ninh trật tự. Tăng cường phối hợp, quản lý nắm chắc tình hình, xử lý tốt các vấn đề nảy sinh ở cơ sở không để bị động bất ngờ. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; chuẩn bị tốt lực lượng, phương tiện sẵn sàng cơ động phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chỉ đạo diễn tập khu vực phòng thủ 06 huyện, thị xã: Quỳnh Hợp, Yên Thành, Tân Kỳ, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, Hoàng Mai bảo đảm an toàn.

b) Tập trung rà soát, đấu tranh quyết liệt với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm hình sự nguy hiểm, không để hình thành tội phạm có tổ chức, hoạt động theo kiểu "xã hội đen" hoặc các tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội. Đấu tranh quyết liệt với tội phạm ma túy, ngăn chặn "nguồn cung" ma túy từ bên ngoài vào trong tỉnh, kiên quyết không để Nghệ An trở thành địa bàn thâm lậu, mua bán, vận chuyển, trung chuyển ma túy với số lượng lớn ở trong nước và quốc tế. Tiếp tục chỉ đạo triển khai nhân rộng Đề án xây dựng "Xã biên giới sạch về ma túy", hướng tới mục tiêu xây dựng "Huyện biên giới sạch ma túy", góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược đưa Nghệ An ra khỏi diện địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy của cả nước. Triển khai hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm tham nhũng, kinh tế, môi trường; xử lý kịp thời, nghiêm minh tội phạm và vi phạm pháp luật, nhất là trong các lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài chính, tiền tệ, đầu tư công, đầu thầu; trực lợi trong thực hiện chính sách an sinh xã hội... Tăng cường phòng, chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

c) Bám sát định hướng công tác thanh tra năm 2024 của Thanh tra Chính phủ để xây dựng và triển khai kế hoạch thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, - xã hội ở các cấp, các ngành; đổi mới trong xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra.

d) Thực hiện hiệu quả công tác tiếp công dân. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền địa phương, đơn vị trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tăng cường số lượng và chất lượng cán bộ làm công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ở các cấp, các ngành; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, phù hợp với thực tế đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền ngay từ khi mới phát sinh tại cơ sở, phần đầu đạt tỷ lệ trên 85%; thực hiện tốt các quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật, phần đầu tỷ lệ trên 90%. Tăng cường phối hợp giữa Ban Tiếp công dân tỉnh, Thanh tra tỉnh và các cơ quan Trung ương, địa phương trong việc tiếp công dân, xử lý đơn thư, giải quyết khiếu nại, tố cáo; nhất là xử lý kịp thời, có hiệu quả các vụ việc khiếu kiện đông người, vượt cấp.

12. Đẩy mạnh thông tin truyền thông, tạo đồng thuận xã hội

a) Chủ động thông tin chính xác, kịp thời, toàn diện, khách quan, đúng đối tượng về các hoạt động chính trị - xã hội, phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. Nâng cao hiệu quả giám sát, kiểm tra hoạt động báo chí, hoạt động quảng cáo xuyên biên giới, hoạt động của các nền tảng mạng xã hội, ứng dụng công nghệ để có giải pháp xử lý kịp thời. Tập trung đấu tranh, phản bác, chỉnh lý thông tin sai lệch, xuyên tạc; xử lý nghiêm các vi phạm.

b) Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị, nhất là vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp để nâng cao hiệu quả công tác dân vận, thực hiện dân chủ cơ sở, tạo đồng thuận xã hội. Tăng cường tổ chức đối thoại và tiếp nhận các ý kiến phản biện chính sách để tạo sự đồng thuận và phát huy sức mạnh của toàn xã hội, phần đầu hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 ở mức cao nhất.

(Các phụ lục kèm theo gồm: Phụ lục 1. Một số nhiệm vụ cụ thể của các ngành, lĩnh vực; Phụ lục 2. Kịch bản tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP); Phụ lục 3. Mục tiêu phần đầu ngành, lĩnh vực theo từng quý năm 2024).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan:

a) Phát huy tối đa các mặt tích cực, kết quả đạt được, nỗ lực khắc phục những hạn chế, bất cập trên các lĩnh vực; theo chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiêm túc triển khai thực hiện nhanh, hiệu quả, thiết thực và toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp đã được đề ra tại Nghị quyết của Chính phủ, Kết luận của Tỉnh uỷ, các Nghị

quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nêu tại Quyết định này; chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của sở, ngành, địa phương mình, kịp thời xử lý vấn đề phát sinh, tạo sự chuyên biến rõ nét ngay từ đầu năm; chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện của sở, ngành, địa phương mình quản lý.

b) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch hành động cụ thể của ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương mình để triển khai thực hiện; trong đó, xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện; phân công rõ người, rõ việc, rõ phòng, ban chủ trì, phối hợp, chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, thực hiện từng chỉ tiêu, kế hoạch, nhằm hoàn thành các chỉ tiêu của ngành, địa phương. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện chương trình, kế hoạch đã đề ra; tổ chức giao ban định kỳ hằng tuần, hằng tháng, hằng quý để kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện, nắm bắt kịp thời các khó khăn, vướng mắc để chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

c) Theo dõi sát diễn biến tình hình, chủ động phân tích, đánh giá, dự báo để có giải pháp kịp thời, đồng bộ; định kỳ hằng quý cập nhật kịch bản tăng trưởng, mục tiêu cụ thể của các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cập nhật kịch bản tăng trưởng chung của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh. Báo cáo tiến độ thực hiện định kỳ trước ngày 18 hằng tháng về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh; đối với các báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng gửi trước ngày 15 tháng cuối quý; báo cáo cả năm gửi trước ngày 10/11/2024; các báo cáo chuyên đề thực hiện theo chương trình công tác năm 2024 của UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định này. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh tại các phiên họp thường kỳ (theo chương trình công tác UBND tỉnh); chủ trì tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội tham mưu UBND tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 của tháng cuối quý (hoặc khi có yêu cầu) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ; tổng kết tình hình thực hiện cả năm, chuẩn bị nội dung kế hoạch năm 2025 báo cáo UBND tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 11 năm 2024 để báo cáo Chính phủ.

- Phối hợp Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên đôn đốc, kiểm tra các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt các công việc được giao, đảm bảo chất lượng và hoàn thành đúng thời gian quy định; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện và kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh xử lý trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, địa phương, đơn vị không thực hiện nghiêm chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh./.

 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Phụ lục 01: MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ CỦA CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Nhiệm vụ/ Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
I	Nhóm nhiệm vụ tiếp tục chỉ đạo thực hiện chương trình hành động, các nhiệm vụ trọng tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành; tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch năm 2024 kịp thời ngay từ những ngày đầu năm		
1	Quyết định về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 gắn triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 1
2	Quyết định thành lập các Tổ công tác liên ngành để chỉ đạo, thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch theo kịch bản tăng trưởng của từng ngành, lĩnh vực	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 1
3	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quý I, nhiệm vụ giải pháp quý II năm 2024	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 3
4	Nghị quyết HĐND tỉnh về việc xử lý số vốn còn lại chưa giải ngân thuộc kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2023	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 3
5	Đề án bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý I
6	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2024; trình dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 6,7
7	Nghị quyết HĐND tỉnh cho ý kiến đối với báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 7
8	Báo cáo sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 9
9	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công năm 2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 11,12
10	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về việc bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An (sau khi được ban hành)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý IV
11	Nghị quyết HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án (nếu có)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Khi có đề xuất
12	Nghị quyết HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Khi có đề xuất
II	Nhóm nhiệm vụ tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực		
13	Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Kết luận số 61-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 18/7/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 1
14	Báo cáo kết quả 03 năm thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề giai đoạn 2021-2030	Sở Công Thương	Tháng 2
15	Rà soát, báo cáo UBND tỉnh đề xuất phương án áp dụng điều khoản chuyển tiếp Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND để hỗ trợ kinh phí GPMB cho nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN VSIP và WHA	BQL KKT Đông Nam	Tháng 3
16	Nghị quyết HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 quy định một số chính sách hỗ trợ tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 4
17	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án nhiệm vụ phát triển sản xuất; nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục; tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An (thay thế Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 12/11/2022 của HĐND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 4
18	Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2030	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 5
19	Báo cáo kết quả 03 năm thực hiện Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 23/7/2001 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021-2030”	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 8
20	Báo cáo điều tra, đánh giá diện tích trồng cây lâm nghiệp trên diện tích quy hoạch đất nông nghiệp tỉnh Nghệ An, đề xuất giải pháp quy hoạch	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 10
21	Kiến toàn Trại chăn nuôi và thú y đóng trên địa bàn các huyện, thành, thị trực thuộc Chỉ cục Chăn nuôi và Thú y	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 11
22	Đề án phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2024-2030 (Đề án phát triển công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024 - 2030)	Sở Công Thương	Tháng 11
23	Nghị quyết HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 12
24	Đề án phát triển tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm logistics của vùng Bắc Trung Bộ	Sở Công Thương	Quý IV
25	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu, tiếp cận thị trường mới	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	Quý IV
26	Nghị quyết về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và PTNT	Năm 2024

TT	Nhiệm vụ/ Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
III	Nhóm nhiệm vụ tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; tăng cường quản lý hiệu quả thu, chi ngân sách		
27	Nghị quyết HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 quy định về tỷ lệ phần trăm nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án có thu tiền sử dụng đất cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Cảng hàng không Quốc tế Vinh và đầu tư xây dựng cầu dẫn nối QL7C với cảng nước sâu Cửa Lò	Sở Tài chính	Tháng 3
28	Quyết định ban hành khung giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Xây dựng	Quý II
29	Hội nghị giao ban đầu tư xây dựng cơ bản toàn tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý III
30	Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của các dự án không có khả năng giải ngân và giải ngân chậm cho các dự án có tiến độ giải ngân tốt	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý III+IV
31	Hội nghị Tuyên dương người nộp thuế năm 2024	Cục thuế	Tháng 11
32	Quyết định ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2025	Sở Xây dựng	Tháng 12
33	Điều chỉnh Quy hoạch cảng hàng không quốc tế Vinh và Đề án xã hội hóa đầu tư, nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Vinh	Sở Giao thông vận tải	Năm 2024
34	Quản lý điều hành công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Tài chính	Năm 2024
35	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, phương án dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (theo tiến độ của Trung ương)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Theo tiến độ hướng dẫn của TW
IV	Nhóm nhiệm vụ tăng cường công tác quy hoạch và phát triển đô thị, nhà ở		
36	Hội nghị “Công bố Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An đến năm 2040”	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 1
37	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Xây dựng	Tháng 1
38	Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển huyện Đô Lương đến năm 2030 và các năm tiếp theo	UBND huyện Đô Lương	Tháng 1
39	Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo cấp nước an toàn, chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Nghệ An	Sở Xây dựng	Tháng 1
40	Đề án Quy hoạch chung đô thị Phú Diễn mở rộng, huyện Diễn Châu tỷ lệ 1/10.000	Sở Xây dựng	Tháng 2
41	Chủ trương điều chỉnh từ lập Quy hoạch chung đô thị Con Cuông sang lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Con Cuông	Sở Xây dựng	Tháng 2
42	Đề án xây dựng “Thành phố ánh sáng” thành phố Vinh giai đoạn 2024-2025 (có tính đến năm 2030)	UBND thành phố Vinh	Tháng 3
43	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh	Sở Xây dựng	Tháng 3
44	Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy/ Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Xây dựng	Quý I
45	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Đề án công nhận thị xã Thái Hòa đạt tiêu chí đô thị loại III	Sở Xây dựng	Tháng 4
46	Chương trình phát triển đô thị tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Xây dựng	Tháng 5
47	Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý II
48	Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quy hoạch điện VIII	Sở Công Thương	Quý II
49	Đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Tân Kỳ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện Tân Kỳ	Quý II
50	Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 11-NA/TU ngày 18/9/2014 của BTV Tỉnh ủy về Xây dựng, phát triển thị xã Hoàng Mai đến năm 2020 và những năm tiếp theo (phần KTXH)	UBND thị xã Hoàng Mai	Tháng 9
51	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Đề án công nhận đô thị Phú Diễn, huyện Diễn Châu đạt tiêu chí đô thị loại IV	Sở Xây dựng	Tháng 9
52	Chương trình phát triển đô thị Phú Diễn	UBND huyện Diễn Châu	Tháng 9
53	Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Đàn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	UBND huyện Nam Đàn	Quý III
54	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Vinh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Xây dựng	Tháng 10
55	Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu và Hệ thống quản lý quy hoạch xây dựng quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2023-2025	Sở Xây dựng	Tháng 10
56	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu hai bên Đại lộ Vinh - Cửa Lò	Sở Xây dựng	Tháng 10
57	Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Nghệ An đến năm 2030	Sở Xây dựng	Tháng 12
58	Lập quy hoạch chung đô thị Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn	UBND huyện Nam Đàn	Quý IV
V	Nhóm nhiệm vụ nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư; cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp		
59	Đề án mở rộng khu kinh tế Đông Nam và đổi tên thành Khu kinh tế Nghệ An	BQL KKT Đông Nam	Tháng 1
60	Báo cáo rà soát khó khăn, tồn đọng trong phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh	BQL KKT Đông Nam	Tháng 5

TT	Nhiệm vụ/ Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
61	Đề án sắp xếp lại mô hình Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Nghệ An theo Nghị định số 45/2021/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động quỹ Hỗ trợ phát triển HTX	Liên minh Hợp tác xã	Tháng 6
62	Đánh giá và công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành, địa phương (DDCI) năm 2023	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	Quý II
63	Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Quý II
64	Tổ chức chương trình khảo sát hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	Quý III
65	Xây dựng tiêu chí đầu tư vào khu công nghiệp (suất vốn đầu tư trên một đơn vị diện tích đất, số lượng lao động sử dụng)	BQL KKT Đông Nam	Tháng 10
66	Kế hoạch điều tra, khảo sát thực trạng hoạt động và đóng góp của khu vực kinh tế tập thể, HTX vào sự phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh	Liên minh Hợp tác xã	Tháng 11
VI	Nhóm nhiệm vụ đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực gắn với thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ		
67	Kế hoạch thực hiện công tác đảm bảo chất lượng trong các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 3
68	Đề án nâng cao năng lực Tin học theo chuẩn quốc tế cho học sinh phổ thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An đến năm 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 4
69	Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ trường có học sinh dân tộc bản trú	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 5
70	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 6
71	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 02/02/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý II
72	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 14/2016/QĐ-UBND ngày 02/02/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý II
73	Báo cáo đánh giá tổng kết nhiệm vụ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp năm học 2023-2024; phương hướng nhiệm vụ năm học 2024-2025	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 7
74	Chỉ thị triển khai nhiệm vụ giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp năm học 2024-2025, trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 8
75	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Phát triển khoa học công nghệ và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý III
76	Đề án Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vùng Bắc Trung Bộ; Trung tâm nghiên cứu liên ngành	Sở Khoa học và Công nghệ	Quý III
77	Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 19/11/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh về Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tháng 11
VII	Nhóm nhiệm vụ phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội		
78	Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng xuân Giáp Thìn 2024, kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng CSVN (3/2/1930-3/2/2024)	Sở Văn hoá và Thể thao	Tháng 1-2
79	Kế hoạch tổ chức Đêm hội sắc Xuân miền Tây Nghệ An	Sở Văn hoá và Thể thao	Tháng 1
80	Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Nghệ An quản lý	Sở Y tế	Tháng 2
81	Nghị quyết HĐND tỉnh bổ sung một số chế độ chính sách tại Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù và một số chính sách hỗ trợ huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Nghệ An	Sở Văn hoá và Thể thao	Tháng 3
82	Nghị quyết HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 3
83	Nghị quyết HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 quy định chính sách hỗ trợ đối với người có công với cách mạng thuộc gia đình hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 – 2025	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 3
84	Hội nghị tổng kết công tác giải quyết việc làm và công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2023, triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2024	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 3
85	Hội nghị triển khai nhiệm vụ công tác bình đẳng giới và Vì sự tiến bộ phụ nữ năm 2024; kỷ niệm 114 năm Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 3
86	Kế hoạch tổ chức Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4	Sở Văn hoá và Thể thao	Tháng 4
87	Nghị quyết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Y tế	Tháng 4
88	Quyết định ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung, phân công đơn vị mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Y tế	Tháng 5
89	Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong công tác quản lý nhà nước về hành nghề y, dược ngoài công lập trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	Tháng 5
90	Nghị quyết quy định mức hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế và chi phí cùng chi trả cùng chi trả đối với thuốc kháng vi rút HIV cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An (2 bước)	Sở Y tế	Tháng 5
91	Kế hoạch tổ chức Lễ hội Làng Sen 2024, kỷ niệm 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh	Sở Văn hoá và Thể thao	Tháng 5

TT	Nhiệm vụ/ Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
92	Tổ chức điểm Tháng hành động vì trẻ em năm 2024	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 5
93	Hội thi thiết bị đào tạo tự làm tỉnh Nghệ An năm 2024	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 6
94	Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền về phát triển y tế cơ sở trong tình hình mới	Sở Y tế	Tháng 6
95	Kế hoạch tổ chức thi điểm chương trình nghệ thuật trình diễn thực cảnh dân ca Ví, Giặm gắn với không gian văn hóa Làng Sen tại Khu di tích Kim Liên	Sở Văn hoá và Thể thao	Quý II
96	Quyết định quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về hành nghề y được tư nhân trên địa bàn tỉnh	Sở Y tế	Tháng 7
97	Tổ chức Hội thi tìm hiểu pháp luật về bình đẳng giới, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trong các trường Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 7
98	Kế hoạch tổ chức Đại hội Thể dục Thể thao các cấp tỉnh Nghệ An lần thứ X năm 2025, 2026	Sở Văn hoá và Thể thao	Tháng 7
99	Hội nghị sơ kết công tác quản lý nhà nước về tôn giáo 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024	Sở Nội vụ	Tháng 7
100	Tổ chức điểm Tết Trung thu năm 2024	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 9
101	Đánh giá kết quả hoạt động Ban Vì sự tiến bộ Phụ nữ tỉnh 9 tháng đầu năm và tổ chức Toạ đàm nhân dịp kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 9
102	Đề án phát triển nguồn nhân lực y tế Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Sở Y tế	Tháng 9
103	Đề án y tế thông minh tỉnh Nghệ An giai đoạn 2024-2030	Sở Y tế	Tháng 9
104	Tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An lần thứ IV năm 2024	Ban Dân tộc	Tháng 9
105	Liên hoan nghệ thuật trình diễn dân gian các dân tộc thiểu số lần thứ VI năm 2024	Ban Dân tộc	Tháng 9
106	Đề án Phát triển không gian văn hóa Hồ Chí Minh tại tỉnh Nghệ An	Sở Văn hoá và Thể thao	Quý III
107	Đề án Bảo vệ và phát huy giá trị di sản dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh đến năm 2030	Sở Văn hoá và Thể thao	Quý III
108	Đề án phát triển hệ thống y tế của thành phố Vinh trở thành hạt nhân của Trung tâm y tế chuyên sâu khu vực Bắc Trung Bộ giai đoạn 2025-2030	Sở Y tế	Tháng 10
109	Lễ tuyên dương trao thưởng cho các tập thể, cá nhân đạt giải tại các Kỳ thi, Hội thi cấp tỉnh, cấp quốc gia trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 11
110	Báo cáo về tình hình thực hiện quyền trẻ em, giải quyết các vấn đề về trẻ em trên địa bàn tỉnh năm 2024, nhiệm vụ năm 2025	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 11
111	Báo cáo kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024, nhiệm vụ năm 2025	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 11
112	Báo cáo kết quả thực hiện công tác An toàn vệ sinh lao động năm 2024, nhiệm vụ năm 2025	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 11
113	Hội nghị tổng kết công tác ngành lao động năm 2024 và triển khai nhiệm vụ năm 2025	Sở Lao động- TB và XH	Tháng 12
114	Đề án phát triển văn hóa tinh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Văn hoá và Thể thao	Quý IV
115	Nghị quyết HĐND tỉnh về Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng đô thị đạt chuẩn đô thị văn minh trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Văn hoá và Thể thao	Quý IV
116	Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng Quảng trường Hồ Chí Minh và xây dựng phương án quy hoạch kiến trúc công trình “Không gian trải nghiệm công nghệ số Tỉnh hoa Xứ Nghệ tại Quảng trường Hồ Chí Minh”	Sở Văn hoá và Thể thao	Quý IV
117	Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Quốc gia đặc biệt Phan Bội Châu và di tích Quốc gia Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Hồng Phong	Sở Văn hoá và Thể thao	Quý IV
118	Kế hoạch tổ chức Kỷ niệm 10 năm dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và khai mạc Festival Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh lần thứ 2	Sở Văn hoá và Thể thao	Quý IV
VIII	Nhóm nhiệm vụ quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu		
119	Chỉ thị của UBND tỉnh về tổ chức "Tết trồng cây - Đòi đòi nhớ ơn Bác Hồ" nhân dịp Tết Giáp Thìn 2024	Sở Nông nghiệp và PTNT	Tháng 1
120	Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Đất đai sửa đổi	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 3
121	Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025 (trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Quý I
122	Thông kê đất đai năm 2023 tỉnh Nghệ An (trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Quý I
123	Xây dựng Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Quý I
124	Nghị quyết HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 6
125	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua chủ trương thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 6
126	Quyết định ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND)	Sở Tư pháp	Tháng 6
127	Bộ đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tháng 8
128	Đề án Nâng cao năng lực ứng phó với các loại hình thiên tai, sự cố và tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả trên khu vực biên giới, vùng biển tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2023-2030	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Tháng 9
129	Xây dựng Kế hoạch quản lý môi trường không khí cấp tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Quý III
130	Đề án Điều tra, đánh giá hiện tượng xâm nhập mặn ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội các huyện ven biển tỉnh Nghệ An nhằm ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng	Sở Tài nguyên và Môi trường	Quý IV

TT	Nhiệm vụ/ Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
IX	Nhóm nhiệm vụ nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính; thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số		
131	Chủ trương xây dựng Đô thị thông minh thành phố Vinh (Hợp nhất trung tâm IOC của Tỉnh)	UBND thành phố Vinh	Tháng 3
132	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Đề án mở rộng địa giới hành chính và không gian đô thị thành phố Vinh	Sở Nội vụ	Tháng 3
133	Quyết định ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Nghệ An	Văn phòng UBND tỉnh	Tháng 3
134	Đối thoại giữa Chủ tịch UBND tỉnh với thanh niên năm 2024	Sở Nội vụ	Tháng 3
135	Báo cáo công tác cải cách hành chính quý I, 6 tháng và cả năm 2024	Sở Nội vụ	Tháng 3, tháng 6, tháng 11
136	Kế hoạch chuyển đổi số năm 2024	Sở Thông tin và Truyền Thông	Quý I
137	Kế hoạch lựa chọn đơn vị lãnh đạo, chỉ đạo điểm cải cách hành chính năm 2024	Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh, Sở Nội vụ	Quý I
138	Hội nghị sơ kết 02 năm thực hiện Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định một số biện pháp tăng cường giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025	Sở Giao thông vận tải	Quý I
139	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ lãnh đạo luân chuyển trên địa bàn tỉnh Nghệ An (2 bước)	Sở Nội vụ	Tháng 4
140	Nghị quyết HĐND tỉnh về Đề án đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đối với UBND cấp huyện, cấp xã và cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Nghệ An	Sở Nội vụ	Tháng 4
141	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số (2 bước)	Sở Thông tin và Truyền Thông	Tháng 5
142	Nghị quyết HĐND tỉnh về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hòa giải, công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở	Sở Tư pháp	Tháng 5
143	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2025	Sở Nội vụ	Tháng 5
144	Đề án cải thiện nâng cao các chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI	Sở Nội vụ	Tháng 5
145	Quyết định ban hành Quy chế phối hợp trong công tác ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh Nghệ An	Sở Tư pháp	Tháng 5
146	Đề án thi điểm “Trung tâm dịch vụ hành chính công thành phố Vinh”	UBND thành phố Vinh	Tháng 6
147	Nghị quyết HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính	Sở Nội vụ	Tháng 8
148	Báo cáo sơ kết 03 năm triển khai Nghị quyết số 05- NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030	Sở Nội vụ	Tháng 9
149	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định thời gian hưởng, mức trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nội vụ	Tháng 9
150	Quyết định ban hành Quy chế phối hợp trong công tác ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh Nghệ An	Sở Tư pháp	Tháng 9
151	Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan hành chính 2025	Sở Nội vụ	Tháng 10
152	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP năm 2025	Sở Nội vụ	Tháng 10
153	Nghị quyết HĐND tỉnh quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ cơ sở	Sở Nội vụ	Tháng 10
154	Ký kết Chương trình hợp tác giữa Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam với UBND tỉnh giai đoạn 2024-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	Tháng 12
X	Nhóm nhiệm vụ nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; thúc đẩy hợp tác, liên kết phát triển vùng với các địa phương		
155	Tổ chức Đoàn công tác của Lãnh đạo tỉnh tham dự Hội nghị cấp cao lần thứ 23 của 9 tỉnh 3 nước Việt Nam - Lào - Thái Lan tại tỉnh Sakon Nakhon (Thái Lan)	Sở Ngoại vụ	Quý I
156	Ký kết hợp tác với Chính quyền Thủ đô Viêng Chăn (Lào)	Sở Ngoại vụ	Quý I
157	Tổ chức làm việc với Lãnh đạo Chính quyền tỉnh U-li-a-nốp (Liên bang Nga); tổ chức Lễ khánh thành công trình tượng V.I. Lê-nin tại thành phố Vinh	Sở Ngoại vụ	Quý I
158	Chiến lược hội nhập quốc tế tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Ngoại vụ	Quý II
159	Tổ chức Đoàn công tác của Tỉnh ủy thăm, làm việc với Chính quyền hai tỉnh Xiêng Khoảng và Hủa Phăn (Lào)	Sở Ngoại vụ	Quý II
160	Tổ chức Đoàn công tác của Lãnh đạo tỉnh thăm và làm việc với Chính quyền các bang: Nam Úc, New South Wales, Victoria (Úc) nhằm thúc đẩy hợp tác song phương	Sở Ngoại vụ	Tháng 7
161	Tổ chức Đoàn công tác của Lãnh đạo tỉnh thăm, làm việc và trao đổi kết quả hợp tác song phương với Chính quyền tỉnh Gyeonggi và thành phố Gwangju (Hàn Quốc)	Sở Ngoại vụ	Tháng 9
162	Hội nghị tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về chủ quyền biên giới đất liền cho các bộ, nhân dân khu vực biên giới tại các huyện biên giới giáp Lào	Sở Ngoại vụ	Quý III
163	Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu kiều bào Nghệ An ở nước ngoài	Sở Ngoại vụ	Tháng 11

TT	Nhiệm vụ/ Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện/trình UBND tỉnh
XI	Nhóm nhiệm vụ bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo		
164	Lễ giao, nhận quân năm 2024	Bộ CHQS tỉnh	Tháng 2
165	Kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng năm 2024	Thanh tra tỉnh	Quý I
166	Kế hoạch thanh tra năm 2024 của tỉnh Nghệ An	Thanh tra tỉnh, Thanh tra sở, Thanh tra huyện	Quý I
167	Đại hội thi đua Quyết thắng LLVT tỉnh, giai đoạn 2019-2024	Bộ CHQS tỉnh	Tháng 6
168	Đề án phát quang đường thông tầm nhìn biên giới nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ biên giới đất liền địa bàn khu vực biên giới huyện Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2023-2028 và những năm tiếp theo	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Tháng 6
169	Nghị quyết của Quốc hội cho phép thí điểm phân cấp việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tại tỉnh Nghệ An (phối hợp Bộ Tư pháp)	Sở Tư pháp	Quý II
170	Hội nghị kết 5 năm thực hiện Nghị định số 21/2019/NĐ-CP của Chính phủ về khu vực phòng thủ	Bộ CHQS tỉnh	Tháng 9
171	Diễn tập Khu vực phòng thủ các huyện Quỳnh Hợp, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nam Đàn, Tân Kỳ và Thị xã Hoàng Mai	Bộ CHQS tỉnh	Quý III
172	Đề án đảm bảo an ninh công nhân trong tình hình mới	Công an tỉnh	Quý III
173	Hội nghị sơ kết Quy chế phối hợp giữa Đảng ủy Bộ đội Biên phòng tỉnh với các huyện (thị) ủy biên giới năm 2024	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Tháng 10
174	Đề án công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hoạt động khiêu khích đông người, vượt cấp, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh	Công an tỉnh	Tháng 10
175	Đề án Nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự khu vực biên giới, vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An giai đoạn 2024-2030	Công an tỉnh	Tháng 10
176	Hội nghị sơ kết rút kinh nghiệm làm điểm thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác dân vận ở vùng đặc thù của LLVT Quân khu, giai đoạn 2023-2030 và những năm tiếp theo.	Bộ CHQS tỉnh	Tháng 11
177	Hội nghị tổng kết công tác Quốc phòng An ninh năm 2024	Công an tỉnh	Tháng 12
178	Hội nghị hiệp đồng giao nhận quân năm 2025	Bộ CHQS tỉnh	Tháng 12

Phụ lục 02: KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 152 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: %

TT	Ngành kinh tế	Thực hiện 2023	Kịch bản tăng trưởng GRDP năm 2024 đạt 9-10%						
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	107,14	108,4-109,4	109 - 110	108,7 - 109,7	109,1 - 110,1	108,8 - 109,8	109,5 - 110,5	109 - 110
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	104,54	104,8-105,6	104,4-105,2	104,5-105,3	104,2-105,0	104,4 - 105,2	105,4 - 106	104,6 - 105,4
2	Công nghiệp và Xây dựng	106,80	109,8 - 110,8	112,4 - 113,4	111,2-112,2	113,3-114,3	112,0-113,0	111,8-112,8	111,9-112,9
<i>a</i>	<i>Công nghiệp</i>	105,30	111,3-112,3	116,3-117,3	113,8-114,8	116,8-117,8	114,9-115,9	114,3-115,9	114,7-115,7
-	Khai khoáng	101,86	102,9-103,9	109,5-110,5	106,0-107,0	112,7-113,7	108,4-109,4	115,6-116,6	110,1-111,1
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,03	113,4-114,4	116,5-117,5	115,0-116,0	115,0-116,0	115,0-116,0	113,9-114,9	114,7-115,7
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	92,63	108,1-109,1	119,3-120,3	113,1-114,1	127,3-128,3	118,0-119,0	116,6-117,6	117,6-118,6
-	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	126,48	105,4-106,4	104,9-105,9	105,1-106,1	104,2-105,2	104,8-105,8	104,3-105,3	104,6-105,6
<i>b</i>	<i>Xây dựng</i>	108,69	107,6-108,6	108,5-109,5	108,1-109,1	109,2-110,2	108,5-109,5	108,4-109,4	108,5-109,5
3	Dịch vụ	108,70	109,2-110,2	110,1-111,1	109,6-110,6	108,2-109,2	109,1-110,1	109,5-110,5	109,2-110,2
-	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	115,04	113,5-114,5	116,3-117,3	114,9-115,9	112,3-113,3	114,0-115,0	114,7-115,7	114,2-115,2
-	Vận tải, kho bãi	111,19	112,4-113,4	115,6-116,6	114-115	113,0-114,0	113,7-114,7	111,5-112,5	113,1-114,2
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	119,15	113,9-114,9	117-118	115,4-116,4	111,5-112,5	114,4-115,4	116,8-117,8	115,1-116,1
-	Thông tin và truyền thông	107,56	107-108	107,7-108,7	107,3-108,3	107-108	107,2-108,2	108,9-109,9	107,8-108,8
-	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107,93	108-109	108,6-109,6	108,3-109,3	108,4-109,4	108,3-109,4	107,7-108,7	108,1-109,1
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	106,65	105,5-106,5	105,9-106,9	105,8-106,8	106,5-107,5	106,0-107,0	105,9-106,9	106,0-107,0

Phụ lục 3: DỰ KIẾN MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NGÀNH LĨNH VỰC THEO TỪNG QUÝ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Năm 2024						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phân đầu	Mục tiêu cả năm 2024 so với ước TH 2023 (%)	
					Mục tiêu Quý I(*)	Mục tiêu 6 tháng(*)	Mục tiêu 9 tháng(**)			
I	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC									
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	21.275,0	15.903,0	4.320,0	8.615,0	13.750,0	21.200,0	99,65	Sở Tài chính
	Trong đó:									
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	19.980,2	14.532,0	3.900	7.880	12.700	19.800	99,10	Cục Thuế tỉnh
	Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	11.641,0	9.972,0	2.900	5.680	8.700	11.800	101,37	
	Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	8.339,1	4.560,0	1.000	2.200	4.000	8.000	95,93	
-	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	1.277,9	1.300,0	400	700	1.000	1.327	103,84	Cục Hải quan
-	Thu viện trợ	Tỷ đồng	16,9	21,0	5	10	15	23	135,99	Sở Tài chính
-	Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	Tỷ đồng		50,0	15	25	35	50		Sở Tài chính
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	35.660,0	36.091	7.499	17.600	28.303	36.852	103,34	Sở Tài chính
	Trong đó:									
-	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	10.337,9	9.093	1.364	4.644	7.616	9.854	95,31	
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	24.751,6	26.321	6.054	12.757	20.301	26.321	106,34	
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng	2,9	3	0	0	0	3	100,00	
-	Dự phòng ngân sách	Tỷ đồng	550,6	602	61	164	336	602	109,41	
-	Chi viện trợ	Tỷ đồng	16,9	22	5	10	15	22	127,21	
-	Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động, đóng góp	Tỷ đồng	-	50	15	25	35	50		
II	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									Sở Nông nghiệp và PTNT
1	Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu									
1.1	Cây lương thực									
a	Cây lúa cả năm									
-	Diện tích	Ha	168.970	168.000	85.000	85.000	168.000	168.000	99,43	
-	Năng suất	Tạ/ha	59,32	58,00		66,50	58,00	58,00	97,77	
-	Sản lượng	Tấn	1.002.409	974.400		565.250	974.400	974.400	97,21	
b	Cây ngô cả năm									
-	Diện tích	Ha	46.727	47.000	30.000	40.000	47.000	47.000	100,58	
-	Năng suất	Tạ/ha	46,78	47,00	43,50	50,00	47,00	47,00	100,47	
-	Sản lượng	Tấn	218.574	220.900	130.500	200.000	220.900	220.900	101,06	
1.2	Cây công nghiệp ngắn ngày									

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Năm 2024						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phấn đấu	Mục tiêu cả năm 2024 so với ước TH 2023 (%)	
					Mục tiêu Quý I(*)	Mục tiêu 6 tháng(*)	Mục tiêu 9 tháng(*)			
a	Cây lạc									
-	Diện tích	Ha	10.129	11.000	10.500	10.500	11.000	11.000	108,60	
-	Năng suất	Tạ/ha	27,64	28,0		29,00	28,0	28,0	101,30	
-	Sản lượng	Tấn	27.997	30.800		30.450	30.800	30.800	110,01	
b	Cây mía nguyên liệu									
-	Tổng diện tích	Ha	20.839	22.000	21.000	22.000	22.000	22.000	105,57	
-	Năng suất	Tạ/ha	600	700				700	116,67	
-	Sản lượng	1000 tấn	1.250	1.540				1.540	123,17	
c	Cây sắn nguyên liệu									
-	Diện tích	Ha	11.325	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	88,30	
-	Năng suất	Tạ/ha	249	235				235	94,38	
-	Sản lượng	Tấn	282.118	235.000				235.000	83,30	
1.3	Cây ăn quả									
	Cam tập trung									
-	Tổng diện tích	Ha	2.090	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	119,63	
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.875	2.059	2.059	2.059	2.059	2.059	109,79	
-	Năng suất	Tạ/ha	211,5	170,00				170,00	80,38	
-	Sản lượng	Tấn	39.662	35.000				35.000	88,25	
1.4	Cây công nghiệp dài ngày									
a	Cây chè công nghiệp									
-	Tổng diện tích	Ha	8.658	8.700	8.500	8.500	8.500	8.700	100,49	
-	Diện tích kinh doanh	Ha	7.749	8.500	7.749	8.000	8.500	8.500	109,70	
-	Năng suất	Tạ/ha	144,9	130,00				130,00	89,73	
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	112.260	110.500	30.000	70.000	95.000	110.500	98,43	
b	Cây cao su									
-	Tổng diện tích	Ha	8.770	9.000	8.800	8.850	9.000	9.000	102,62	
-	Diện tích kinh doanh	Ha	6.533	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	91,84	
-	Năng suất	Tạ/ha	15,1	12,30			12,30	12,30	81,51	
-	Sản lượng mù khô	Tấn	9.859	7.500		4.000	7.500	7.500	76,08	
2	Chăn nuôi									
-	Tổng đàn trâu	1000 con	266	266	266	266	266	266	99,93	
-	Tổng đàn bò	1000 con	535	530	523	525	527	530	99,03	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Năm 2024						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phân đầu	Mục tiêu cả năm 2024 so với ước TH 2023 (%)	
					Mục tiêu Quý I(*)	Mục tiêu 6 tháng(*)	Mục tiêu 9 tháng(*)			
-	Tổng đàn lợn	1000 con	1.003	1.050	1000	1020	1.050	1.050	104,71	
-	Tổng đàn gia cầm	1000 con	34.760	34.000	33.000	33.500	33.700	34.000	97,81	
-	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	279.322	285.000	100.000	150.000	225.000	285.000	102,03	
-	Sản lượng sữa tươi	Triệu lít	317,0	290	65	160	240	290	91,48	
3	Lâm nghiệp									
-	Trồng rừng tập trung	Ha	22.682	18.500	4.000	10.000	15.000	18.500	81,56	
-	Bảo vệ rừng	Ha	962.230	962.230	962.230	962.230	962.230	962.230	100,00	
-	Khoanh nuôi rừng	Ha	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	100,00	
-	Chăm sóc rừng	Ha	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	100,00	
-	Khai thác gỗ	1000 m ³	1.706	1.600	210	840	1.250	1.600	93,80	
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,36	58,00	58,36	58,20	58,10	58,00	99,38	
4	Thủy sản									
<i>a</i>	Tổng sản lượng	Tấn	277.958	263.000	53.000	140.000	215.000	263.000	94,62	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	207.169	193.000	38.000	105.000	160.000	193.000	93,16	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	70.789	70.000	15.000	35.000	55.000	70.000	98,89	
<i>b</i>	Diện tích nuôi trồng	Ha	22.000	22.000	18.000	20.500	22.000	22.000	100,00	
-	Diện tích nuôi nước ngọt	Ha	19.500	19.500	17.200	18.000	19.500	19.500	100,00	
-	Diện tích nuôi mặn lợ	Ha	2.500	2.500	800	2.500	2.500	2.500	100,00	
<i>c</i>	Sản xuất con giống									
5	Xây dựng nông thôn mới									
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	Xã	319	326	319	319	319	327	102,51	
	<i>Trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm</i>	Xã	10	7				8	80,00	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	%	77,62	79,32	78	78	77,62	79,56	102,50	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	88	113	88	88	88	118	134,09	
	<i>Trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm</i>	Xã	35	25				30	85,71	
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	12	18	12	12	12	20	166,67	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Năm 2024					Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc	
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phần đầu		Mục tiêu cả năm 2024 so với ước TH 2023 (%)
					Mục tiêu Quý I(*)	Mục tiêu 6 tháng(*)	Mục tiêu 9 tháng(*)			
	<i>Trong đó, số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm</i>	Xã	6	6				8	133,33	
-	Lũy kế số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới	đơn vị	10	10	10	10	10	10	100,00	
	<i>Trong đó, số đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng và đạt chuẩn nông thôn mới trong năm</i>	đơn vị	1	0				0	0,00	
-	Tỷ lệ số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	%	50	50	50	50	50	50	100,00	
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được/xã	Tiêu chí/ xã	17	17,21	17,00	17,00	17,00	17,21	101,24	
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP									Sở Công Thương
I	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu									
*	CN khai khoáng									
-	Thiếc tinh luyện	Tấn	135	135	31	66	100	135	100,00	
-	Than sạch	1000 tấn	17	17	4	8	13	17	100,00	
-	Khai thác đá xây dựng	1000 m3	5.000	5.800	1.334	2.842	4.292	5.800	116,00	
-	Bột đá trắng	1000 tấn	840	1.200	276	588	888	1.200	142,86	
*	CN chế biến, chế tạo									
-	Thủy sản chế biến	Tấn	10.000	10.000	2.300	4.900	7.400	10.000	100,00	
-	Chè búp khô	Tấn	17.000	17.000	3.910	8.330	12.580	17.000	100,00	
-	Bia các loại (lon, chai)	Triệu lít	150.000	185.000	42.550	90.650	136.900	185.000	123,33	
-	Đường kính	Tấn	140.000	140.000	98.000	98.000	98.000	140.000	100,00	
-	Dầu thực phẩm	Lít	34.000	34.000	7.820	16.660	25.160	34.000	100,00	
-	Sữa chế biến	1000 lít	335.000	350.000	80.500	171.500	259.000	350.000	104,48	
-	Thức ăn gia súc tổng hợp	Tấn	200.000	230.000	52.900	112.700	170.200	230.000	115,00	
-	Tinh bột sắn	Tấn	65.000	67.000	15.410	32.830	49.580	67.000	103,08	
-	Nước mắm	1000 lít	350.000	350.000	80.500	171.500	259.000	350.000	100,00	
-	Cá đóng hộp	Tấn	24.000	40.000	9.200	19.600	29.600	40.000	166,67	
*	CN Dệt may, CB nông lâm, hàng tiêu dùng									
-	Quần áo may sẵn	1000 SP	98.000	120.000	27.600	58.800	88.800	120.000	122,45	
-	Sản phẩm may khác	1000 SP	11.500	25.000	5.750	12.250	18.500	25.000	217,39	
-	Giày, dép da (quy đổi)	1000 đôi	15.000	20.000	4.600	9.800	14.800	20.000	133,33	
-	Sợi các loại	Tấn	10.500	17.000	3.910	8.330	12.580	17.000	161,90	
-	Bao bì	Nghìn bao	45.000	75.000	17.250	36.750	55.500	75.000	166,67	
-	Gỗ MDF + ghép thanh	m3	158.000	300.000	69.000	147.000	222.000	300.000	189,87	
-	Dăm gỗ	Tấn	200.000	650.000	149.500	318.500	481.000	650.000	325,00	
-	Viên nén sinh khối	Tấn	310.000	460.000	105.800	225.400	340.400	460.000	148,39	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Năm 2024						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phân đầu	Mục tiêu cả năm 2024 so với ước TH 2023 (%)	
					Mục tiêu Quý I(*)	Mục tiêu 6 tháng(*)	Mục tiêu 9 tháng(*)			
-	Bánh kẹo các loại	Tấn	42.000	42.000	9.660	20.580	31.080	42.000	100,00	
*	Vật liệu XD									
-	Xi măng	Nghìn tấn	10.500	12.000	2.760	5.880	8.880	12.000	114,29	
-	Gạch nung quy chuẩn	Triệu viên	740	760	175	372	562	760	102,70	
-	Gạch ốp lát Granit	1000 m2	6.000	8.000	1.840	3.920	5.920	8.000	133,33	
-	Sơn các loại	Tấn	10.000	12.000	2.760	5.880	8.880	12.000	120,00	
-	Kính cường lực	m2	120.000	120.000	27.600	58.800	88.800	120.000	100,00	
*	Hoá chất									
-	Phân bón NPK	1000 tấn	55	100	23	49	74	100	181,82	
*	Cơ khí chế tạo, điện tử									
-	Sản phẩm tôn lợp các loại	Tấn	750.000	750.000	172.500	367.500	555.000	750.000	100,00	
-	Bồn nước các loại	SP	190.000	190.000	43.700	93.100	140.600	190.000	100,00	
-	Linh kiện điện tử	Triệu SP	280	580	133	284	429	580	207,14	
c	CN điện nước									
-	Nước máy	1000 m3	36.000	38.000	8.740	18.620	28.120	38.000	105,56	
-	Điện thương phẩm	Triệu KWh	4.500	4.700	1.081	2.303	3.478	4.700	104,44	
-	Điện sản xuất	Triệu KWh	4.130	4.600	1.058	2.254	3.404	4.600	111,38	
IV	CÁC CHỈ TIÊU DỊCH VỤ									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	90.000	93.000	23.250	46.500	69.750	93.000	103,33	Sở Công Thương
2	Xuất, nhập khẩu									
*	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	2.882	3.000	690	1.470	2.220	3.000	104,10	Sở Công Thương
+	Xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.452	2.750	633	1.348	2.035	2.750	112,16	
+	Xuất khẩu lao động và dịch vụ	Triệu USD	430	250	58	123	185	250	58,14	
*	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1275,2	1500	345	735	1.110	1.500	117,63	Sở Công Thương
3	Giao thông vận tải									Sở Giao thông vận tải
+	Khối lượng vận tải chủ yếu									
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu tấn.Km	7.768	8.200	2.500	4.300	6.100	8.800	113,29	
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	15.455	16.200	4.400	8.200	12.400	17.000	110,00	
+	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	16.835	17.800	5.000	9.450	12.900	18.800	111,67	
-	Doanh thu vận tải hàng hoá	Tỷ đồng	10.573	11.200	3.100	5.900	7.800	11.800	111,61	
4	Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người	78	120	21	47	78	120	154,84	Sở Du lịch
-	Số lượt khách du lịch lưu trú (kể cả khách quốc tế)	Nghìn lượt người	5.280	5.500	1.180	3.150	4.750	5.500	104,17	

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Năm 2024					Mục tiêu cả năm của ngành phấn đấu	Mục tiêu cả năm 2024 so với ước TH 2023 (%)	Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó						
					Mục tiêu Quý I(*)	Mục tiêu 6 tháng(*)	Mục tiêu 9 tháng(*)				
-	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	7.800	9.000	1.950	5.500	8.130	9.000	115,38		
5	Thông tin và truyền thông									Sở Thông tin và Truyền thông	
-	Số Trạm BTS	Trạm	8.190	8.550	8.280	8.370	8.460	8.550	104,40		
-	Số xã có sóng TTDD 3G	%	100	100	100	100	100	100			
-	Số xã có sóng TTDD 4G	%	100	100	100	100	100	100			
-	Số thuê bao internet cố định	Thuê bao	484.459	500.000	486.059	490.659	495.259	500.000	103,21		
-	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	88	89	88	88	89	89	101,14		
-	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	64	65	64	65	65	65	101,56		
-	Số thuê bao truyền hình trả tiền (internet; cáp)	Thuê bao	247.118	290.000	259.000	269.000	279.000	290.000	117,35		
VI	MỘT SỐ CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI										
1	Mức giảm tỷ suất sinh	%	0,3	0,2	-	-	-	0,2		Sở Y tế	
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,22	1-1,5				1-1,5		Sở Lao động TB&XH	
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	14,3	13,8	-	-	-	13,8		Sở Y tế	
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	77,89	78-80	61,64	70	75	80	102,71	Sở Giáo dục và Đào tạo	
-	Số trường công nhận mới trong năm	trường	25	50	8	20	30	50	200,00		
-	Số trường công nhận lại trong năm	trường	207	271	42	151	214	271	130,92		
5	Tạo việc làm mới	Người	45.000	47.000	13.000	26.000	38.000	48.000	106,67	Sở Lao động TB&XH	
	<i>Trong đó xuất khẩu lao động</i>	<i>Người</i>	<i>24.000</i>	<i>16.500</i>	<i>6.000</i>	<i>11.000</i>	<i>15.000</i>	<i>20.000</i>	<i>83,33</i>		
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69	70,1	69,23	69,48	69,78	70,1		Sở Lao động TB&XH	
7	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	66,73	77,6	-	-	-	77,6		Sở Y tế	
8	Số bác sỹ trên 1 vạn dân	bác sỹ	12,6	12,9	12,65	12,75	12,85	12,9		Sở Y tế	
9	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	92,8	≥ 90	> 90	> 90	> 90	≥ 90		Sở Y tế	
10	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	giường	37,36	38,2	38,2	38,2	38,2	38,2		Sở Y tế	
11	Tỷ lệ phường, xã, thị trấn có thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn	%	76,3	79,3				79,3	103,9	Sở Văn hóa và Thể thao	
12	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	93,00	94,00	93,25	93,53	93,81	94,00	101,08	Bảo hiểm xã hội	
13	Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	24,90	25,70	25,05	25,25	25,55	25,70	103,21	Bảo hiểm xã hội	
VII	MỘT SỐ CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG										
1	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	88	89,5	88,25	88,75	89,25	89,5	101,70	Sở Nông nghiệp và PTNT	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%								Sở Xây dựng	
	<i>Đô thị loại IV trở lên</i>	<i>%</i>	<i>75</i>	<i>83</i>	<i>77</i>	<i>79</i>	<i>81</i>	<i>83</i>			



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Năm 2024						Phân công chủ trì theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc
				Kế hoạch đã đề ra	Trong đó			Mục tiêu cả năm của ngành phân đầu	Mục tiêu cả năm 2024 so với ước TH 2023 (%)	
					Mục tiêu Quý I(*)	Mục tiêu 6 tháng(*)	Mục tiêu 9 tháng(*)			
	<i>Đô thị loại V</i>	%	90	90,5	90,1	90,2	90,3	90,5		
3	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị	%	96,5	97,18	97,18	97,18	97,18	97,18	100,7	Sở Tài nguyên và Môi trường
	<i>Trong đó: tỷ lệ chất thải thu gom được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường</i>	%	96,5	90	97,18	97,18	97,18	97,18	101	
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,0	100	100	100	100	100		Ban quản lý KKT Đông Nam
5	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	90	97	92	94	96	97	107,7	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, xử lý	%	96	96	96	96	96	96	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
7	Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý	%	97	97	97	97	97	97	100	Sở Tài nguyên và Môi trường
	<i>Trong đó: tỷ lệ chất thải y tế được xử lý</i>	%	100	100	100	100	100	100	100	Sở Tài nguyên và Môi trường

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu dự báo phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, không mang tính pháp lệnh, có thể được cập nhật, điều chỉnh phụ thuộc vào diễn biến thực tế của nền kinh tế.